



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 73 038 866. Fax: 04 73 078 866. Web: xmcc.com.vn;

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2017

Hà Nội, tháng năm 2017



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thi Nhậm - P. Hà Cầu - Q. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.231.068.944.302	2.177.489.635.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100.056.772.385	251.436.581.690
1. Tiền	111	VI.1	100.056.772.385	251.436.581.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	41.088.500	41.088.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		41.088.500	41.088.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
(2)				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		914.818.259.477	895.487.198.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	568.263.520.645	637.866.190.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		183.736.098.408	96.564.792.889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.2b1	29.491.933.194	29.404.055.507
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	153.469.428.370	151.794.880.363
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.142.721.140)	(20.142.721.140)
8. Tài khoản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.189.595.059.631	1.007.352.867.211
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1.189.595.059.631	1.007.352.867.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.557.764.309	23.171.899.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.715.847.108	3.870.035.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.295.662.178	19.285.219.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.546.255.023	16.644.832
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		990.298.930.585	953.609.507.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		304.212.776.142	277.212.776.142
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thì Nhậm - P. Hà Cầu - Q. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		36.711.255.640	36.711.255.640
6. Phải thu dài hạn khác	216		267.501.520.502	240.501.520.502
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		482.520.803.057	471.464.397.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221		314.234.067.468	300.246.455.571
- Nguyên giá	222		557.168.742.037	535.112.499.766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(242.934.674.569)	(234.866.044.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		28.847.495.574	-
- Nguyên giá	225		29.333.312.716	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(485.817.142)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.106.335.469	1.148.746.066
- Nguyên giá	228		2.031.260.497	1.970.360.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(924.925.028)	(821.614.431)
III. Bất động sản đầu tư	230		98.427.634.908	99.093.251.628
- Nguyên giá	231		107.399.133.744	107.399.133.744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.971.498.836)	(8.305.882.116)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.905.269.638	70.975.943.954
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8	35.715.842.957	35.728.570.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.189.426.681	35.247.373.724
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		187.392.905.000	187.392.905.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.970.755.000	29.970.755.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		159.257.150.000	159.257.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.835.000.000)	(1.835.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.172.446.386	17.539.429.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.648.567.854	8.015.550.808
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		9.523.878.532	9.523.878.532
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.221.367.874.887	3.131.099.142.771



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thì Nhậm - P. Hà Cầu - Q. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.718.085.651.172	2.704.596.108.989
I. Nợ ngắn hạn	310		1.831.214.467.591	1.820.863.654.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		354.713.201.030	421.688.055.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		312.261.532.686	122.753.492.369
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.188.156.652	27.243.833.925
4. Phải trả người lao động	314		48.367.133.485	70.315.526.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42.389.165.582	62.877.299.502
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.337.384.034	2.970.841.983
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		51.080.959.909	71.813.870.109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		997.184.786.731	1.027.620.647.129
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.736.526.115	8.192.271.084
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.955.621.367	5.387.816.698
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		886.871.183.581	883.732.454.130
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		57.076.786.935	57.081.912.809
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		84.882.826.016	84.647.885.736
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		744.911.570.630	742.002.655.585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thị Nhậm - P. Hà Cầu - Q. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503.282.223.715	426.503.033.782
I. Vốn chủ sở hữu	410		503.282.223.715	426.503.033.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		399.947.090.000	299.964.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.845.085)	(30.845.085)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.332.795.871	12.243.714.218
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.482.337.138	78.204.648.453
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.876.625.983	8.419.922.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.394.288.845)	69.784.726.008
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.550.845.791	36.120.796.196
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.221.367.874.887	3.131.099.142.771

Hà Đông, ngày ... tháng ... năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Văn Định

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/03/2017

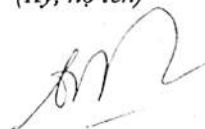
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		177.807.981.738	272.400.040.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.807.981.738	272.400.040.602
4. Giá vốn hàng bán	11		144.151.641.547	231.899.269.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.656.340.191	40.500.771.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		402.452.297	3.952.554.954
7. Chi phí tài chính	22		25.126.885.203	20.846.424.651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.689.506.351	20.840.931.974
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		5.186.685.177	3.770.347.119
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.501.584.882	20.644.336.612
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.756.362.774)	(807.782.194)
12. Thu nhập khác	31		3.949.448.224	391.675.013
13. Chi phí khác	32		304.137.956	5.003.522.589
14. Lợi nhuận khác	40		3.645.310.268	(4.611.847.576)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.111.052.506)	(5.419.629.770)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.597.754.255	5.087.612.120
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(14.708.806.761)	(10.507.241.890)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(15.394.288.845)	(13.410.325.910)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		685.482.084	2.903.084.020

Hà Đông, ngày 20 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.111.052.506)	(5.419.629.770)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.951.806.366	8.924.062.417
- Các khoản dự phòng	03		(280.773.438)	317.280.478
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.785.265.125)	(143.121.245)
- Chi phí lãi vay	06		24.689.506.351	20.840.931.974
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.464.221.648	24.519.523.854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.703.966.652)	124.539.714.259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(175.377.595.854)	(98.315.407.451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.048.074.953	92.855.452.281
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.901.189.350	(4.670.440.607)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.189.373.635)	(22.260.255.264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.015.739.417)	(10.912.377.786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.939.609.036	248.914.030
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.402.156.088)	(2.740.027.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(191.335.736.659)	103.265.095.330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.186.026.240)	(11.452.800.896)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(580.182.264)	(3.661.130.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		492.304.577	1.340.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		336.290.454	5.984.624.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.937.613.473)	(57.789.306.254)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.982.370.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		370.786.080.869	304.804.966.551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(402.175.201.655)	(364.516.272.188)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.699.708.387)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.893.540.827	(59.711.305.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(151.379.809.305)	(14.235.516.561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		251.436.581.690	84.173.707.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		100.056.772.385	69.938.191.204

Hà Đông, ngày 20 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003.

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông bất thường số 22/2013/NQ-XMC-BTL ngày 08 tháng 8 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 10.200.000 cổ phần do Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) đang sở hữu cho Công ty TNHH Khải Hưng và ngày 21 tháng 4 năm 2014 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai.

Công ty có những lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười một ngày 05/04/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười hai ngày 13/05/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ba ngày 30/09/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười bốn ngày 13/03/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười lăm ngày 21/04/2014.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười sáu ngày 02/07/2014.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười bảy ngày 15/08/2014.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười tám ngày 20/05/2015.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười chín ngày 04/01/2016.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi ngày 03/03/2016.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi một ngày 15/04/2016.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán là XMC.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc huỷ niêm yết cổ phiếu, Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai chính thức huỷ niêm yết kể từ ngày 12/11/2013. Lý do huỷ niêm yết: Huỷ niêm yết theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2013 số 27/2013/NQ/BTXM-ĐHĐCĐBT ngày 11/10/2013.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội, ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; lập dự án, tư vấn đầu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công, chế tạo, hoàn cải phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (Không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh dược - quầy thuốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng dầu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp và thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Khám chữa bệnh - phòng khám đa khoa;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);

- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Kinh doanh bể bơi, sân tennis;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, cho thuê các thiết bị thư giãn;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại cặn).
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Các công ty con của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.1.1 Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 4, số 2500302820 ngày 18/6/2013, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

6.1.2 Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102776909 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 10 ngày 30/05/2014, tính đến thời điểm 31/12/2014 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 20.610.000.000 đồng chiếm 86,54%, các cổ đông khác là 3.205.600.000 đồng.

6.1.3 Công ty CP xây lắp Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngô Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 09/05/2014 đổi tên "Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai" thành "Công ty Cổ phần xây lắp Xuân Mai" tính đến thời điểm 31/12/2014 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

6.1.4 Công ty CP cơ giới vận tải Xuân Mai

Địa chỉ: Thuý Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 3 ngày 20/07/2014, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6.1.5 Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai

Địa chỉ: P102 tầng kỹ thuật - Toà CT2 Ngô Thi Nhậm - Phường Hà Cầu - Quận Hà Đông - TP Hà Nội.

Tel: (84-043) 3 820 555 Fax: (84-043) 3 820 555

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106379356 do sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02/12/2013. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm tỷ lệ 97%.

6.1.6 Công ty TNHH một thành viên bê tông Xuân Mai

Địa chỉ: Thôn Xuân Trung, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Tel: (84-043) 3 840 388 Fax: (84-043) 3 840 117

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106579919 do đăng ký kinh doanh số 03 TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2014. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

6.1.7 Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh BDS Xuân Mai

Địa chỉ: tầng 5 tòa nhà CT2 Hành Chính, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-043) Fax: (84-043)

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106810935 ngày 02 tháng 4 năm 2015. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 89.959.787.544 đồng, trong đó Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm 98,89%.

6.2 Các công ty liên doanh liên kết của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.2.1 Công ty CP bê tông Xuân Mai Miền Nam

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (84-0650) 391 2891 Fax: (84-0650) 357 8430

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 40.430.398.927 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

6.2.2 Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Điện thoại: (84-0511) 367 6226 Fax: (0511) 365 3872

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

6.2.3. Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An

Địa chỉ: 77/2, KP3, đường Đồng Khởi, phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-061) 882 3388 Fax: (84-061) 882 3366

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3601019949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 93.375.755.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2014 số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 29.970.755.000 đồng, chiếm tỷ lệ 32,1%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BRAVO 7. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh.

Phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c Các khoản cho vay;

d Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng là khoản phải thu về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ.

Khoản phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Khoản phải thu khác là các khoản nợ doanh nghiệp phải thu ngoài phạm vi khoản phải thu của khách hàng chủ yếu gồm: Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý; Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường; Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính; và các khoản phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp xác định các khoản nợ phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự có khả năng không đòi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Doanh nghiệp trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thực hiện theo quy định hiện hành; Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
- Máy móc, thiết bị	6-15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Công ty đã chi ra để có chương trình phần mềm phục vụ trong SXKD. Công ty thực hiện việc quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khoản vốn góp của Công ty vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận.

BCC chia lợi nhuận trước thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận trước thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Lợi nhuận được phân chia và bên nào nộp thuế cho bên đó.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận ghi là nợ phải trả, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty áp dụng theo quy định của Nhà nước.

Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển dần vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán,

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm, các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch NK ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay vốn. Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Doanh nghiệp thực hiện theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ nhà cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi. Chi phí này phải được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy và trên nguyên tắc đảm bảo số chi phí hạch toán phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số liệu hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Công ty không thực hiện hạch toán vào khoản này các khoản: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu được ghi nhận thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

Đối với giá vốn bất động sản đầu tư khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng BĐS nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán BĐS thì công ty trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán với phần BĐS được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu cho khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư.

Khoản ghi giảm giá vốn là các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại, khoản chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Khoản giảm chi phí bán hàng là khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo hành sản phẩm hàng hóa cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết.

Khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản chênh lệch dự phòng trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

23.1 Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

23.2 Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của TSCĐ (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

Trường hợp tài sản cố định được bán có lãi thì chi phí khấu hao đang được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng của bên mua tài sản cố định sẽ cao hơn chi phí khấu hao xét trên phương diện của cả tập đoàn, do đó trong Báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải điều chỉnh giảm chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế do ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

Khi loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn thì giá trị ghi sổ của tài sản cố định trong Báo cáo tài chính hợp nhất sẽ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó nên kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với số lãi chưa thực hiện bị loại trừ khỏi giá trị TSCĐ. Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng phải được ghi giảm số tiền tương ứng với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện của tập đoàn. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn sẽ được hoàn nhập dần hàng kỳ khi kế toán điều chỉnh giảm chi phí khấu hao của tập đoàn.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thị Nhậm - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

			Đơn vị tính: Vnd		
			Đầu kỳ		
1. Tiền			Cuối kỳ		
- Tiền mặt		7.500.852.866		1.294.628.123	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		92.555.919.519		250.141.953.567	
- Tiền đang chuyển					
Cộng		100.056.772.385		251.436.581.690	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ Giá trị hợp lý
					Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;	41.088.500	38.867.500		41.088.500	45.752.600
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.203.188.834	62.503.188.834	(3.700.000.000)	49.462.793.169	45.762.793.169
b1) Ngắn hạn	29.491.933.194	25.791.933.194	(3.700.000.000)	18.951.537.529	15.251.537.529
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0			
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác	29.491.933.194	25.791.933.194	(3.700.000.000)	18.951.537.529	15.251.537.529
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	11.450.000.000	11.450.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Megastar	3.300.000.000		(3.300.000.000)	3.300.000.000	
Công ty CP Xuân Mai - Đà Nẵng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại VT	8.000.000.000	8.000.000.000			
Công ty Cổ phần Sông Đà 207				1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Mậu Hùng - BĐH Sơn An				1.000.000.000	1.000.000.000
Phùng Ngọc Lam - BĐH Marine vay khế ước	160.000.000	160.000.000		160.000.000	160.000.000
Lê Đình Hồ - BĐH San Hồ vay khế ước				120.000.000	120.000.000
XMT cho vay	400.000.000		(400.000.000)	417.000.000	17.000.000
XML cho vay	2.584.734.322	2.584.734.322		1.454.537.529	1.454.537.529
XMD cho vay	3.097.198.872	3.097.198.872			
b2) Dài hạn	36.711.255.640	36.711.255.640	-	30.511.255.640	30.511.255.640
- Các khoản đầu tư khác	36.711.255.640	36.711.255.640	-	30.511.255.640	30.511.255.640
Công ty CP sản xuất bao bì và hàng xuất khẩu	36.711.255.640	36.711.255.640		30.511.255.640	30.511.255.640
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thì Nhậm - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

- Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	100,00%	100,00%	100.000.000.000		100.000.000.000	100,00%	100,00%	100.000.000.000		100.000.000.000
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	65,00%	65,00%	27.940.000.000		27.940.000.000	65,00%	65,00%	27.940.000.000		27.940.000.000
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	80,00%	80,00%	97.000.000.000		97.000.000.000	80,00%	80,00%	97.000.000.000		97.000.000.000
Công ty CP đầu tư và KD BĐS Xuân Mai	98,84%	98,84%	88.959.787.544		88.959.787.544	98,84%	98,84%	85.387.237.898		85.387.237.898
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000		17.960.000.000	83,53%	83,53%	17.960.000.000		17.960.000.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	86,54%	86,54%	22.554.000.000		22.554.000.000	80,24%	80,24%	22.554.000.000		22.554.000.000
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000		7.000.000.000	77,78%	77,78%	7.000.000.000		7.000.000.000
			361.413.787.544		361.413.787.544			357.841.237.898		357.841.237.898
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên			Cuối kỳ					Đầu kỳ		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	49,0%	49,0%	40.430.398.927	(40.430.398.927)		49,0%	49,0%	40.430.398.927	(40.430.398.927)	
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	49,0%	49,0%	24.500.000.000	(24.500.000.000)		49,0%	49,0%	24.500.000.000	(24.500.000.000)	
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	32,1%	32,1%	29.970.755.000		29.970.755.000	32,1%	32,1%	29.970.755.000		29.970.755.000
			94.901.153.927	(64.930.398.927)	29.970.755.000			94.901.153.927	(64.930.398.927)	29.970.755.000
- Đầu tư vào đơn vị khác			Cuối kỳ					Đầu kỳ		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ			1.835.000.000	(1.835.000.000)				1.835.000.000	(1.835.000.000)	
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2			722.150.000		722.150.000			722.150.000		722.150.000
Công ty CP Điện Việt Lào			156.700.000.000		156.700.000.000			106.700.000.000		106.700.000.000
			159.257.150.000	(1.835.000.000)	157.422.150.000			109.257.150.000	(1.835.000.000)	107.422.150.000
- Đầu tư khác			Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý			Giá gốc	Đầu kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thi Nhậm - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	568.263.520.645	(13.079.614.065)	555.183.906.580	637.866.190.508	(15.708.834.715)	622.157.355.793
- Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu	366.379.047.542	-	366.379.047.542	365.985.923.980	-	365.985.923.980
Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	28.747.905.560		28.747.905.560	28.747.905.560		28.747.905.560
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	16.943.470.569		16.943.470.569	16.943.470.569		16.943.470.569
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại VT	138.547.625.181		138.547.625.181	131.095.909.909		131.095.909.909
Công ty cổ phần Him Lam	21.671.501.809		21.671.501.809	21.671.501.809		21.671.501.809
Công ty TNHH Bất động sản và Xây dựng Việt Hưng	131.535.234.448		131.535.234.448	134.027.770.117		134.027.770.117
Công ty cổ phần Ngôi sao An Bình	28.933.309.975		28.933.309.975	33.499.366.016		33.499.366.016
- Phải thu của khách hàng khác	161.409.676.015	(13.079.614.065)	148.330.061.950	232.484.911.405	(15.708.834.715)	227.101.084.985
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Cty liên kết	40.474.797.088		40.474.797.088	39.395.355.123		29.070.346.828
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	8.773.903.651		8.773.903.651	7.696.617.686		7.696.617.686
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	21.375.885.142		21.375.885.142	21.373.729.142		21.373.729.142
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	10.325.008.295		10.325.008.295	10.325.008.295		

b) Phải thu của khách hàng dài hạn**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	153.469.428.370	(3.363.107.075)	151.794.880.363	(1.721.132.083)
- (Nợ tạm ứng cá nhân)	30.525.567.312	(1.641.974.992)	33.397.767.129	
- Ký cược, ký quỹ;	2.832.711.749		2.834.350.330	
- Dự nợ 338	-			
- Phải thu khác.	120.111.149.309	(1.721.132.083)	115.562.762.904	(1.721.132.083)
Dự án khu đất Tân Phú, Quận 9, TPHCM (Ông Nguyễn Công Dẫn)	19.421.244.204		19.421.244.204	
Dự án Biệt thự nhà vườn khu đất Nhà Bè (Bà Trần Hoa Mai)	17.500.000.000		17.500.000.000	
Dự án khu đất xã Vĩnh Lộc B, Bình Chánh (Ông Trần Văn Bắc)	13.225.408.000		18.125.408.000	
Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar	985.246.528	(985.246.528)	985.246.528	(985.246.528)
Công ty CP SX bao bì và Hàng Xuất khẩu	8.465.222.420		8.465.222.420	
Công ty cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương	10.385.297.030		10.385.297.030	
CTy TNHH TM - tư vấn & XD Việt Hưng	10.000.000.000			
Dự án Hastone	36.500.000.000		36.500.000.000	
Phải thu khác	3.628.731.127	(735.885.555)	4.180.344.722	(735.885.555)



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thị Nhậm - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

b) Dài hạn	267.501.520.502		235.270.181.378	
- Ký cược, ký quỹ;	53.499.000.000		53.499.000.000	
- Phải thu khác.	214.002.520.502		181.771.181.378	
Công ty TNHH Thương mại Nam Hoàn Vũ Phong Phú	32.750.000.000		37.750.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành	7.003.963.007		7.003.963.007	
Cty CP Sông Đà 1.01 Góp vốn đầu tư XD dự án nhà ở Hemisco	8.991.930.232		8.991.930.232	
CTy TNHH Thương mại - Tư vấn và xây dựng Việt Hưng	6.000.000.000		6.000.000.000	
Ban điều hành dự án Nút Giao Long Biên	50.000.000.000		2.467.557.461	
TCT phát thanh truyền hình thông tin EMICO	106.588.332.372		119.557.730.678	
Tổng cộng	420.970.948.872	(3.363.107.075)	387.065.061.741	(1.721.132.083)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho:				
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	59.957.663.120		46.702.481.666	
- Công cụ, dụng cụ;	2.677.601.691		2.590.204.160	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.083.427.681.208		922.077.738.788	
- Thành phẩm;	39.376.579.379		35.518.260.009	
- Hàng hóa;	4.155.534.233		464.182.588,00	
	1.189.595.059.631		1.007.352.867.211	
8. Tài sản dở dang dài hạn				
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	35.715.842.957	35.715.842.957	35.728.570.230	35.728.570.230
Nhà 11T2 Chung cư Xuân Mai	10.120.155.941	10.120.155.941	10.120.155.941	10.120.155.941
Nhà 19T2 Chung cư Vĩnh Phúc	8.244.843.846	8.244.843.846	8.244.843.846	8.244.843.846
CP chung Khu Vĩnh Phúc	7.922.833.312	7.922.833.312	7.935.560.585	7.935.560.585
CP chung Khu Xuân Mai	9.428.009.858	9.428.009.858	9.428.009.858	9.428.009.858
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	4.189.426.681	-	35.247.373.724	-
- Mua sắm;	320.988.000,00			
Mua sắm phần mềm	320.988.000			
- Xây dựng cơ bản	3.868.438.681		35.247.373.724	
XMC - Đầu tư Acotec 2	189.165.211		29.161.416.207	



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thi Nhậm - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

XMC - Đầu tư trụ sở văn phòng	2.726.006.977	2.505.037.434
XMD - Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất xưởng cơ		2.993.792.425
Các khoản đầu tư khác	953.266.493	587.127.658

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	246.174.700.347	222.683.433.010	42.428.072.716	13.599.685.684	10.226.608.009	535.112.499.766
- Mua trong năm		615.909.091	4.268.416.364			4.884.325.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.324.571.237	389.872.910				3.714.444.147
- Tăng khác		13.570.710.850	465.000.000			14.035.710.850
- Thanh lý, nhượng bán			(578.238.181)			(578.238.181)
<i>Số dư cuối năm</i>	249.499.271.584	237.259.925.861	46.583.250.899	13.599.685.684	10.226.608.009	557.168.742.037
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	63.986.794.255	125.622.034.298	28.694.413.890	7.776.100.811	8.786.700.941	234.866.044.195
- Khấu hao trong năm	2.712.996.064	3.973.538.379	927.384.118	441.507.375	127.453.113	8.182.879.049
- Thanh lý, nhượng bán			(114.248.675)			(114.248.675)
<i>Số dư cuối năm</i>	66.699.790.319	129.595.572.677	29.507.549.333	8.217.608.186	8.914.154.054	242.934.674.569
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	182.187.906.092	97.061.398.712	13.733.658.826	5.823.584.873	1.439.907.068	300.246.455.571
- Tại ngày cuối năm	182.799.481.265	107.664.353.184	17.075.701.566	5.382.077.498	1.312.453.955	314.234.067.468

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>				1.970.360.497		1.970.360.497
- Mua trong năm				60.900.000		60.900.000
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>				2.031.260.497		2.031.260.497
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>				821.614.431		821.614.431
- Khấu hao trong năm				103.310.597		103.310.597
<i>Số dư cuối năm</i>				924.925.028		924.925.028
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				1.148.746.066		1.148.746.066
- Tại ngày cuối năm				1.106.335.469		1.106.335.469

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>					
- Thuê tài chính trong năm	307.140.269	29.026.172.447			29.333.312.716
<i>Số dư cuối năm</i>	307.140.269	29.026.172.447			29.333.312.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>					
- Khấu hao trong năm	2.047.602	483.769.540			485.817.142
<i>Số dư cuối năm</i>	2.047.602	483.769.540			485.817.142
III. Giá trị còn lại					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>					
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	305.092.667	28.542.402.907			28.847.495.574

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	107.399.133.744			107.399.133.744
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	105.565.118.537			105.565.118.537
- Cơ sở hạ tầng	1.834.015.207			1.834.015.207
Giá trị hao mòn lũy kế	8.305.882.116	665.616.720		8.971.498.836
- Nhà	8.015.496.376	619.766.340		8.635.262.716
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	290.385.740	45.850.380		336.236.120
Giá trị còn lại	99.093.251.628		665.616.720	98.427.634.908
- Nhà	97.549.622.161		619.766.340	96.929.855.821
- Cơ sở hạ tầng	1.543.629.467		45.850.380	1.497.779.087
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	2.715.847.108	3.870.035.569
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.664.277.648	3.383.052.794
- Thuế TNDN	821.276.205	222.629.976
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	230.293.255	264.352.799



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thị Nhậm - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xumcc.com.vn.

b) Dài hạn	6.648.567.854	8.015.550.808				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.285.924.224	1.629.427.827				
- Các khoản khác	5.362.643.630	6.386.122.981				
Phí bảo trì tòa nhà CT2 Ngô Thị Nhậm	628.453.074	718.232.085				
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	277.773.098	274.190.001				
Chi phí gia công ván khuôn	1.520.504.078	3.510.539.378				
Chi phí khác	2.935.913.380	1.883.161.517				
14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước				
Số đầu năm	9.523.878.532	10.443.417.858				
Tăng trong kỳ		62.648.243				
Giảm trong kỳ		982.187.569				
Số cuối kỳ	9.523.878.532	9.523.878.532				
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ	Đầu kỳ			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	997.184.786.731	997.184.786.731	342.416.079.037	372.851.939.435	1.026.760.647.129	1.026.760.647.129
- Vay ngắn hạn ngân hàng	904.830.494.432	904.830.494.432	337.975.497.377	264.339.797.757	831.194.794.812	831.194.794.812
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	512.990.729.023	512.990.729.023	211.467.477.929	130.643.934.054	432.167.185.148	432.167.185.148
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.267.005.406	9.267.005.406	16.380.615.448	20.500.000.000	13.386.389.958	13.386.389.958
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	382.572.760.003	382.572.760.003	110.127.404.000	113.195.863.703	385.641.219.706	385.641.219.706
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	83.586.237.564	83.586.237.564	39.300.000	98.902.150.237	181.589.087.801	181.589.087.801
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.754.144.000	8.754.144.000		2.246.000.000	11.000.144.000	11.000.144.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	157.200.000	157.200.000	39.300.000	39.300.000	157.200.000	157.200.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	74.029.893.564	74.029.893.564		96.401.850.237	170.431.743.801	170.431.743.801
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	645.000.000	645.000.000		215.000.000	860.000.000	860.000.000
- Vay đối tượng khác	8.768.054.735	8.768.054.735	4.401.281.660	9.609.991.441	13.976.764.516	13.976.764.516
+ Vay cá nhân	8.768.054.735	8.768.054.735	4.401.281.660	9.609.991.441	13.976.764.516	13.976.764.516
b) Vay dài hạn	231.626.041.736	231.626.041.736	2.417.924.000	19.876.591.000	249.084.708.736	249.084.708.736
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	153.526.097.254	153.526.097.254			153.526.097.254	153.526.097.254
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	432.300.000	432.300.000		39.300.000	471.600.000	471.600.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	74.927.644.482	74.927.644.482			74.927.644.482	74.927.644.482
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.740.000.000	2.740.000.000	2.417.924.000	19.837.291.000	20.159.367.000	20.159.367.000
c) Các khoản nợ thuê tài chính	19.837.291.000	19.837.291.000	29.323.262.220	29.323.262.220		
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.837.291.000	19.837.291.000	29.323.262.220	9.485.971.220		
Cộng (a)+(b)	1.248.648.119.467	1.248.648.119.467	374.157.265.257	422.051.792.655	1.275.845.355.865	1.275.845.355.865

Thuyết minh chi tiết nội dung trả nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	9.485.971.220		9.485.971.220			
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	%	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	%
a) Phải trả người bán ngắn hạn	354.713.201.030	354.713.201.030		421.688.055.646	421.688.055.646	
- Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng phải trả						
- Phải trả người bán khác	353.351.463.859	353.351.463.859		420.326.318.475	420.326.318.475	
- Phải trả người bán là các bên liên	1.361.737.171	1.212.754.171		1.361.737.171	1.361.737.171	
Công ty liên kết	1.361.737.171	1.212.754.171		1.361.737.171	1.361.737.171	
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	1.212.754.171	1.212.754.171	0,34%	1.212.754.171	1.212.754.171	0,29%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	148.983.000		0,00%	148.983.000	148.983.000	0,04%

b) Phải trả khách hàng dài hạn
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
Cộng		16.644.832	27.243.833.925	7.555.649.214	31.143.107.257	2.546.255.023	6.188.156.652
- Thuế GTGT phải nộp	3331	14.454.273	17.258.627.794	1.749.399.434	18.811.842.334	14.454.273	196.184.894
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				1.299.998.413	1.299.998.413		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334		5.965.366.769	2.196.400.484	9.346.271.757	2.531.800.750	1.347.276.266
- Thuế thu nhập cá nhân	3335	2.190.559	333.499.507	2.176.521.775	1.549.752.725		960.268.557
- Thuế tài nguyên	3336		1.912.920	4.366.380	6.279.300		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			500		-		500
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				8.000.000	8.000.000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339		3.684.426.435	120.962.728	120.962.728		3.684.426.435

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 3 - Tòa nhà CT2 - đường Ngô Thị Nhậm - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 04 63 251 022. Fax: 04 63 251 012. Web: xmcc.com.vn.

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn	42.389.165.582	62.877.299.502	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa;	34.269.794.892	40.425.458.835	
- Các khoản trích trước lãi vay	7.889.515.777	14.999.284.949	
- Các khoản trích trước khác	229.854.913	7.452.555.718	
b) Dài hạn	57.076.786.935	57.081.912.809	-
- Lãi vay;	57.076.786.935	57.081.912.809	
- Các khoản khác	99.465.952.517	119.959.212.311	
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn	51.080.959.909	71.813.870.109	-
- Kinh phí công đoàn;	1.299.552.364	1.218.187.132	
- Bảo hiểm xã hội;	3.005.265.221	1.333.920.075	
- Bảo hiểm y tế;	395.311.969	282.024.778	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	152.642.356	108.390.195	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	212.121.500		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	202.825.500	22.436.694.500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	45.813.240.999	46.434.653.429	
<i>Phí bảo trì các chung cư</i>	2.768.702.754	17.425.328.539	
<i>Vay vốn cán bộ công nhân viên</i>	24.809.510.492	8.940.411.887	
<i>Khoản khác</i>	18.235.027.753	20.068.913.003	
b) Dài hạn	819.911.570.630	817.002.655.585	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	75.000.000.000	75.000.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	744.911.570.630	742.002.655.585	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn).			
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn	2.337.384.034	2.970.841.983	
+ <i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	2.337.384.034	2.970.841.983	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
b) Dài hạn	-		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

21. Trái phiếu phát hành

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu kỳ Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường		10%	5 năm		10%	5 năm
a) Trái phiếu phát hành		10%	5 năm		10%	5 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu và các bên liên quan nắm g	493.448.237.894					
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây đầu tư 900 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng	393.448.237.894			392.917.946.849		
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát đầu tư 100 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng	100.000.000.000			100.000.000.000		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	8.955.621.367	5.387.816.698
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	8.955.621.367	5.387.816.698

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
25. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	299.964.720.000		12.356.150.322	(30.845.085)		44.682.470.060	34.030.157.871	391.002.653.168
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						69.784.726.008	3.421.232.951	73.205.958.959
- Phân phối lợi nhuận						36.262.547.614	1.330.594.627	37.593.142.241
- Giảm vốn trong năm trước			112.436.104					112.436.104
Số dư đầu năm nay	299.964.720.000		12.243.714.218	(30.845.085)		78.204.648.454	36.120.796.195	501.914.190.472
- Tăng vốn trong năm nay	99.982.370.000							99.982.370.000
- Lãi trong năm nay						(15.394.288.845)	685.482.084	(14.708.806.761)
- Phân phối lợi nhuận công ty mẹ						(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
- Phân phối lợi nhuận công ty con			89.081.653			(4.328.022.471)	(2.255.432.488)	(6.494.373.306)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	399.947.090.000		12.332.795.871	(30.845.085)		56.482.337.138	34.550.845.791	578.693.380.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

		Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)					
- Vốn góp của các đối tượng khác		399.947.090.000		299.964.720.000	
+ Công ty TNHH Khải Hưng					
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Ngọc Mai		220.265.720.000	55%	165.199.290.000	55%
+ Cổ đông khác		179.681.370.000	45%	134.765.430.000	45%
		399.947.090.000		299.964.720.000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
		Năm nay		Năm trước	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm		299.964.720.000		299.964.720.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		99.982.370.000			
+ Vốn góp giảm trong năm					
+ Vốn góp cuối năm		399.947.090.000		299.964.720.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu					
		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		39.994.709		29.996.472	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		39.994.709		29.996.472	
+ Cổ phiếu phổ thông		39.994.709		29.996.472	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		1.760		1.760	
+ Cổ phiếu phổ thông		1.760		1.760	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		39.992.949		29.994.712	
+ Cổ phiếu phổ thông		39.992.949		29.994.712	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu					
d) Cổ tức					
		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:					
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:					
e) Các quỹ của doanh nghiệp:					
		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Quỹ đầu tư phát triển;		12.332.795.871		12.243.714.218	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;					
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.					
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					Đơn vị tính: đồng
		Kỳ này		Kỳ trước	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.807.981.738		272.400.040.602	
a) Doanh thu		177.807.981.738		272.400.040.602	
- Doanh thu bán hàng;		1.005.080.877		8.681.445.473	
- Doanh thu xây lắp		61.574.668.228		125.862.116.953	
- Doanh thu sản xuất công nghiệp		47.433.835.701		56.059.743.267	
- Doanh thu kinh doanh BĐS		59.588.388.632		72.015.367.952	
+ Doanh thu dịch vụ		5.917.289.642		9.215.353.060	
- Doanh thu khác		2.288.718.658		566.013.897	

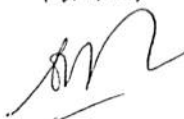
Công ty liên kết		981.310.877	22.929.297.973
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	CTVINA45	979.350.877	
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng		1.960.000	2.910.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	CTSA		22.926.387.973
b) Mua hàng hóa và dịch vụ các bên liên quan			
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	CTVINA45		
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng			
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	CTSA		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Giá vốn hàng bán		Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa			8.291.251.027
- Giá vốn xây lắp		47.757.459.232	116.142.938.283
- Giá vốn sản xuất công nghiệp		38.161.683.917	42.260.780.566
- Giá vốn kinh doanh BĐS		53.898.005.362	62.498.888.142
+ Giá vốn dịch vụ		681.690.105	2.158.667.407
- Giá vốn khác		3.652.802.931	546.743.943
		144.151.641.547	231.899.269.368
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		130.547.195	860.304.511
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		55.525.559	1
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		22.658.648	3.092.250.442
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
		208.731.402	3.952.554.954
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;		23.579.373.390	20.840.931.974
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		7.579.000	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác.		1.539.932.813	5.492.677
		25.126.885.203	20.846.424.651
6. Thu nhập khác		Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1.010.494	
- Tiền phạt thu được;		26.450.000	100.055.984
- Các khoản khác.		3.921.987.730	291.619.029
		3.949.448.224	391.675.013
7. Chi phí khác		Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Các khoản bị phạt;		28.331.721	4.281.992.229
- Các khoản khác.		275.806.235	721.530.360
		304.137.956	5.003.522.589
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	-	20.501.584.882	20.644.336.612
- Chi phí nhân viên quản lý		14.168.048.127	14.351.074.891
- Chi phí vật liệu quản lý		291.810.792	334.923.375
- Chi phí đồ dùng văn phòng		406.439.796	411.709.821
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.467.302.281	1.356.161.829
- Thuế, phí và lệ phí		70.708.037	31.068.230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.448.315.506

- Chi phí dự phòng	1.325.767.405	91.692.217
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.771.508.444	2.619.390.743
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.186.685.177	3.770.347.119
Chi phí nhân viên	688.157.548	868.130.230
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	80.480.082	156.349.507
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.607.664	307.876.494
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.776.700.078	832.361.554
Chi phí bằng tiền khác	1.570.739.805	1.605.629.334
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	25.688.270.059	24.414.683.731
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	143.178.144.119	145.035.378.637
- Chi phí nhân công;	100.019.583.639	85.006.882.754
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12.780.959.375	6.213.432.974
- Vốn hóa chi phí lãi vay	14.560.414.734	9.485.757.853
- Dự phòng phải thu khó đòi		91.692.217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	84.780.582.726	68.887.698.897
- Chi phí khác bằng tiền.	23.804.526.408	7.089.482.184
Cộng	379.124.211.001	321.810.325.516
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành; (8211)	1.597.754.255	253.772.778
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		4.833.839.342
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	1.597.754.255	5.087.612.120
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Mai Văn Định

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Cao Thắng